

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT15012621

Ngày: 15 tháng 1 năm 2026

Thực đơn	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm tẻ; Cá sốt cà chua; Bí đỏ xanh, thịt bò xào tỏi; Canh cá cà chua, giá đỗ, thì là.	Cơm tẻ; Cá sốt cà chua; Bí đỏ xanh, thịt bò xào tỏi; Canh cá cà chua, giá đỗ, thì là.
Bữa chính buổi chiều		Cháo bồ câu, thịt lợn, đỗ xanh;
Bữa phụ	Xôi gạo, ruốc thịt lợn; Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.	Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường		Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường		Tổng cộng		
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thịt bò bô bì	kg	2.	500,000	0.5	125,000	2.5	250,000	625,000
2	Thịt lợn nạc	kg	1.7	212,500	-	-	1.7	125,000	212,500
3	Thịt lợn sấn bô bì	kg	-	-	0.6	69,000	0.6	115,000	69,000
4	Mỡ khô	kg	2.1	147,000	0.5	35,000	2.6	70,000	182,000
5	Chim bồ câu làm	kg	-	-	0.7	203,000	0.7	290,000	203,000
6	Cá trắm khúc giữa	kg	9.	900,000	2.	200,000	11.	100,000	1,100,000
7	Bí đỏ xanh	kg	4.3	94,600	1.2	26,400	5.5	22,000	121,000
8	Cà chua	kg	1.5	60,000	1.	40,000	2.5	40,000	100,000
9	Giá đỗ	kg	2.2	33,000	0.3	4,500	2.5	15,000	37,500
10	Gấc	kg	7.	175,000	-	-	7.	25,000	175,000
11	Rau mùi tàu	kg	0.2	6,000	0.1	3,000	0.3	30,000	9,000
12	Thì là	kg	0.2	6,000	0.1	3,000	0.3	30,000	9,000
13	Gừng tươi	kg	0.05	2,000	0.05	2,000	0.1	40,000	4,000
									<b>2,847,000</b>
1	Gạo nếp cái	kg	8.5	272,000	-	-	8.5	32,000	272,000
2	Gạo tẻ máy	kg	13.	234,000	4.7	84,600	17.7	18,000	318,600
3	Dầu ăn	kg	1.2	78,000	0.4	26,000	1.6	65,000	104,000
4	Muối I ốt	kg	0.05	300	0.05	300	0.1	6,000	600
5	Bột canh	kg	0.4	9,600	0.1	2,400	0.5	24,000	12,000
6	Đỗ xanh tây vỏ	kg	-	-	0.3	15,000	0.3	50,000	15,000
7	Tỏi khô	kg	0.2	7,000	0.1	3,500	0.3	35,000	10,500
8	Hành củ	kg	0.3	10,500	0.1	3,500	0.4	35,000	14,000
9	Nước mắm	kg	0.3	8,250	0.1	2,750	0.4	27,500	11,000
10	Sữa bột NuVi	kg	3.8	988,000	1.1	286,000	4.9	260,000	1,274,000
									<b>2,031,700</b>
			<b>Cộng</b>	<b>3,743,750</b>	<b>Cộng</b>	<b>1,134,950</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>4,878,700</b>	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ - DỊCH VỤ KHÁC**

Số TT	Khoản mục	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>CỘNG CHI PHÍ KHÁC</b>					

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP**

KHOẢN MỤC	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	CỘNG
Số suất ăn	208	63	271
Chi phí thực phẩm	3,743,750	1,134,950	4,878,700
Phân bổ chi phí khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,743,750</b>	<b>1,134,950</b>	<b>4,878,700</b>
Giá thành bình quân 1 suất	17,999	18,015	18,003
Định mức chi 1 suất ăn	18,000	18,000	
Tổng chi theo định mức	3,744,000	1,134,000	4,878,000
Chênh lệch theo định mức	250	(950)	(700)
<b>SỐ DƯ ĐẦU NGÀY (Theo</b>	<b>350</b>	<b>950</b>	<b>1,300</b>
<b>SỐ DƯ CUỐI NGÀY (Theo</b>	<b>600</b>	<b>0</b>	<b>600</b>

NGƯỜI DUYỆT

NGƯỜI KIỂM TRA  
(Hoặc đại diện CMHS)

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Thu Thơm

Phạm Thị Ngọc Diệp

Phạm Thị Ánh Tuyết